

Số: **3073**/QĐ-BNN-KH

Hà Nội, ngày **03** tháng **8** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục các chương trình điều tra thống kê
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CỤC CHĂN NUÔI

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: **1933**

Ngày... tháng... năm **2015**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 3 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/QĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2004 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ quyết định số 3201/QĐ-BNN-KH ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê và các chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1350/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý điều tra cơ bản ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Giám đốc Trung tâm Tin học và Thống kê,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Danh mục các chương trình điều tra thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

Điều 2. Căn cứ vào danh mục các chương trình điều tra thống kê, các đơn vị trực thuộc Bộ xác định chương trình điều tra cụ thể đưa vào kế hoạch điều tra cơ bản hàng năm theo đúng nội dung chỉ tiêu/dữ liệu thu thập, đối tượng điều tra, đơn vị điều tra, phương thức thu thập dữ liệu và các quy định về điều tra thống kê.

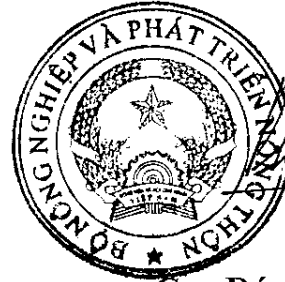
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 1986/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt danh mục các chương trình điều tra cơ bản thường xuyên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Tổng cục, Cục, Vụ, Giám đốc Trung tâm Tin học và Thống kê và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- Tổng cục Thống kê;
- Lưu VT, KH. (50)

BỘ TRƯỞNG



Cao Đức Phát

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THÔNG KẾ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
theo quyết định số 3073/QĐ-BNN-KH ngày 03 tháng 8 năm 2015)



Số TT	Tên chương trình điều tra	Mức độ ưu tiên	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
1	Điều tra về thực trạng và hiệu quả sản xuất ngành trồng trọt	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo một số chỉ tiêu thông kê về trồng trọt; - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố - Hộ gia đình, hợp trang trại, hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp sản xuất cây trồng nông nghiệp và giống cây trồng. 	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu	<p>1. Thu thập số liệu thứ cấp về hệ thống sản xuất giống cây trồng: Số lượng cơ sở, quy mô và năng lực sản xuất giống cây trồng nông nghiệp.</p> <p>2. Điều tra mẫu:</p> <p>a) <i>Sản xuất:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ diện tích một số cây trồng chính hàng năm được trồng bằng giống xác nhận, tiến bộ kỹ thuật, giống lai (lúa, ngô); + Tỷ lệ diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm được trồng bằng giống mới; + Diện tích cây trồng áp dụng quy trình GAP (lúa, chè, rau và cây ăn quả); + Mức độ sử dụng giống trên 1 ha gieo trồng của một số loại cây chính (lúa, ngô, lạc...); + Mức độ sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên 1 ha gieo trồng nông nghiệp; + Năng lực và chất lượng giống sản xuất ra; + Đầu tư cơ bản trồng mới, chăm sóc trong thời kỳ kiến thiết cơ bản đối cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm. <p>b) <i>Tiêu thụ và hiệu quả kinh tế:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Các kênh tiêu thụ sản phẩm chính. + Giá thành, giá bán, lợi nhuận bình quân trên 1 tấn sản phẩm sản xuất ra. <p>c) <i>Những khó khăn, vướng mắc</i> (đất đai, tài chính, chính sách...) và kiến nghị của các đối tượng điều tra</p>	2 năm

Nguyễn Văn...

Số TT	Tên chương trình điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
2	Điều tra về thực trạng sản xuất, tiêu thụ và hiệu quả ngành chăn nuôi	- Báo cáo một số chỉ tiêu thống kê về chăn nuôi; - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi.	Các vật nuôi chính (lợn thịt, lợn giống), bò (bò thịt; bò sữa) gà và vịt...)	- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố - Hộ, trang trại và doanh nghiệp chăn nuôi; - Thương lái	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu	<p>1. Thu thập số liệu thứ cấp về hệ thống sản xuất giống và thức ăn chăn nuôi (TACN):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng cơ sở, quy mô, kết cấu hạ tầng hệ thống giống các cấp. - Công suất và năng lực hệ thống chế biến TACN. <p>2. Điều tra mẫu:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) <i>Kết cấu hạ tầng chăn nuôi:</i> Chuồng trại và phương thức xử lý chất thải. b) <i>Quy mô, cơ cấu giống, chất lượng và phương thức chăn nuôi</i> Tỷ lệ đầu con hoặc sản lượng thịt (gia súc, gia cầm) chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP và các quy trình chăn nuôi bền vững khác. c) <i>Phương thức tiêu thụ sản phẩm:</i> Tỷ lệ đầu con hoặc sản lượng thịt được bán cho các đối tượng tiêu thụ: thương lái, lò mổ, doanh nghiệp chế biến thực phẩm. d) <i>Hiệu quả ngành chăn nuôi qua các khâu:</i> Giá thành, giá bán, lợi nhuận bình quân trên tấn sản phẩm qua từng khâu chăn nuôi, lưu thông ra thị trường. e) <i>Những khó khăn vướng mắc và kiến nghị của các đơn vị điều tra.</i> 	2 năm
3	Điều tra về thực trạng sản xuất, tiêu thụ và hiệu quả ngành thủy sản.	- Báo cáo một số chỉ tiêu thống kê về thủy sản; - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ thực hiện Đề án tái cơ cấu	Các loại thủy/hải sản chính: - <i>Nuôi trồng:</i> cá tra/basa, rô phi, tôm sú, tôm chân trắng, nghêu /ngao...	- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố Cố nuôi trồng, khai thác thủy sản - Hộ, trang trại, HTX, doanh nghiệp	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu	<p>1) Thu thập thông tin thứ cấp về nuôi trồng và khai thác thủy sản:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) <i>Nuôi trồng:</i> Diện tích, năng suất, sản lượng các loài thủy sản chính; Diện tích, sản lượng nuôi trồng thực hiện quy trình GAP và tương đương; Diện tích nuôi bị thiệt hại; Số trại giống theo loại linh tổ chức sản xuất, theo công suất. b) <i>Khai thác:</i> - <i>Thông tin về tàu thuyền, khai thác hải sản:</i> + Số lượng và cơ cấu các loại tàu thuyền đánh bắt 	2 năm

Handwritten signature

Số TT	Tên chương trình điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
		ngành thủy sản.	- Đánh bắt cá, cá ngừ, mực...	nuôi trồng thủy sản; - Hộ, HTX, chủ tàu khai thác thủy sản.		<p>hai sản; đăng ký, đăng kiểm, mức độ trang thiết bị; + Sản lượng khai thác thủy sản theo loại thủy sản...</p> <p>- <i>Phương thức báo quản và tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch, số lượng và trình độ lao động;</i></p> <p>- <i>Thông tin về cơ sở hậu cần nghề cá; Cảng cá/bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, cơ sở sản xuất ngư lưới, máy móc thiết bị, đóng, sửa chữa tàu thuyền.</i></p> <p>2. Điều tra mẫu:</p> <p>a) <i>Nuôi trồng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nuôi trồng; + Điều kiện cơ sở hạ tầng của đơn vị nuôi; + Loại hình và phương thức nuôi; + Sử dụng giống; + Mức độ áp dụng quy trình GAP và tương đương; + Các kênh tiêu thụ sản phẩm <p>b) <i>Điều tra về các cơ sở sản xuất giống thủy sản:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện hạ tầng của các cơ sở sản xuất giống; - Quy mô, phương thức và trình độ áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống; - Nguồn giống (ông bà, bố mẹ) - Các kênh tiêu thụ giống. <p>c) <i>Hiệu quả ngành thủy sản:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Hiệu quả khâu sản xuất nuôi trồng và khai thác; <p>Giá thành, giá bán và lợi nhuận bình quân trên 1 tấn sản phẩm các loại thủy sản chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mức tiêu hao nhiên liệu cho 1 tấn thủy sản khai thác. + Thu nhập bình quân của 1 hộ gia đình nuôi trồng và khai thác thủy sản. <p>d) <i>Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản:</i></p> <p>Số lượng, quy mô các khu bảo tồn; số lượng giống thủy sản được thả để tái tạo nguồn lợi...</p>	

Handwritten signature

Số TT	Tên chương trình điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
4	Điều tra kiểm kê rừng	Thực hiện Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ				e) <i>Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị</i> của các đơn vị điều tra. Thực hiện theo Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình điều tra thống kê quốc gia	5 năm
5	Điều tra lâm nghiệp	Thực hiện Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ				Thực hiện theo Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình điều tra thống kê quốc gia	Hàng năm
6	Điều tra về thực trạng quản lý, khai thác và hiệu quả sử dụng công trình thủy lợi	- Báo cáo một số chỉ tiêu thống kê ngành; - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ thực hiện Đề án tái cơ cấu lĩnh vực thủy lợi.	Công trình hồ chứa, trạm bơm, đê, kênh mương...	- Chi cục thủy lợi của các tỉnh/thành phố; - Công ty thủy nông; - HTX dịch vụ thủy lợi	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu	1. Thu thập thông tin thứ cấp: - Thông tin về hiện trạng các công trình thủy lợi: Số lượng, quy mô của các công trình hồ chứa, trạm bơm, chiều dài kênh mương (cấp I, II, III) và tỷ lệ kênh được kiên cố hóa; - Năng lực mới tăng thêm của các loại công trình thủy lợi; - Tình hình quản lý (đơn vị quản lý, loại hình tổ chức...) 2. Điều tra mẫu: - Kết quả phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản: Diện tích cây trồng được tưới, tiêu; Diện tích nuôi trồng thủy sản có hệ thống cấp thoát nước; Số công trình thủy lợi hoặc tỷ lệ công trình thủy lợi được nâng cấp, hiện đại hóa; - Hiệu quả khai thác công trình thủy lợi: Hiệu suất	3 năm

Số TT	Tên chương trình điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
7	Điều tra về thực trạng công nghiệp chế biến, bảo quản và chất lượng nông lâm thủy sản (NLTS)	- Báo cáo một số chỉ tiêu thống kê ngành; - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ thực hiện Đề án tái cơ cấu lĩnh vực chế biến NLTS	- Các mặt hàng nông, lâm, thủy sản chính (lúa gạo, chè, rau quả, sản, thịt, thủy sản và chế biến gỗ...)	- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố - Các cơ sở và doanh nghiệp bảo quản và chế biến các sản phẩm điều tra.	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu	<p>tuổi/tiêu nước thực tế so với công suất thiết kế của công trình thủy lợi; Mức độ đáp ứng yêu cầu cung cấp nước cho sản xuất; Chi phí quản lý công trình thủy lợi; Khối lượng và giá trị điện năng sử dụng cho tưới/tiêu; Mức thu thủy lợi của các công ty khai thác và của các đơn vị làm dịch vụ thủy lợi cấp xã.</p> <p>1. Thu thập thông tin thứ cấp về thực trạng công nghiệp bảo quản, chế biến NLTS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng doanh nghiệp, cơ sở bảo quản, chế biến NLTS phân theo loại sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố. - Quy mô cơ sở / doanh nghiệp bảo quản, chế biến NLTS; số lượng lao động, công suất bảo quản, chế biến. <p>2. Điều tra sâu một số mặt hàng NLTS (lúa gạo, chè, rau quả, sản, thịt, thủy sản và chế biến gỗ...):</p> <p><i>a) Cơ sở vật chất kỹ thuật:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Quy mô doanh nghiệp: Quy mô về đất đai, lao động, nhà xưởng, công suất bảo quản, chế biến; + Công nghệ: Phương pháp, công nghệ bảo quản, chế biến; + Xử lý môi trường: Hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải. <p><i>b) Kết quả sản xuất kinh doanh:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Tình hình nguyên liệu: Tỷ lệ nguyên liệu tự sản xuất, thu mua theo hợp đồng ký kết với người sản xuất hoặc nhập khẩu. + Kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh thu, sản lượng chế biến, lượng tiêu thụ, tồn kho; Lợi nhuận bình quân trên tấn sản phẩm chế biến. + Thị trường tiêu thụ: Khối lượng và giá trị tiêu thụ 	3 năm

Số TT	Tên chương trình điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
8	Điều tra về thực trạng cơ giới hóa trong nông nghiệp	- Báo cáo một số chỉ tiêu thống kê ngành; - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ trong lĩnh vực cơ giới hóa, hiện đại hóa ngành nông nghiệp.	Máy động lực, máy sấy, phun thuốc BVTV, hệ thống cho ăn uống tự động, bán tự động trong chăn nuôi, máy quạt nước trong nuôi trồng thủy sản...	- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố - Các doanh nghiệp, HTX, trang trại, hộ gia đình.	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.	<p>nội địa và xuất khẩu.</p> <p>c) <i>Chất lượng sản phẩm</i>: Tỷ lệ sản phẩm làm sẵn, ăn liền, đóng gói nhỏ đưa thẳng vào hệ thống siêu thị, bán lẻ; Tỷ lệ sản phẩm có giá trị gia tăng, gắn với chỉ dẫn địa lý hoặc GAP ...</p> <p>d) <i>Những khó khăn vướng mắc trong sản xuất</i>: (Chính sách, tài chính công nghệ...) và kiến nghị.</p> <p>1. Thu thập thông tin thứ cấp về cơ giới hóa trong nông nghiệp: Số lượng, công suất, chủng loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; Thời gian sử dụng...</p> <p>2. Điều tra mẫu: - Tỷ lệ và mức độ cơ giới hóa các khâu trong sản xuất các nhóm cây trồng chính; - Tỷ lệ và mức độ cơ giới hóa các khâu trong chăn nuôi các vật nuôi chính; - Tỷ lệ và mức độ cơ giới hóa các khâu trong nuôi trồng thủy sản chính; - Tỷ lệ trang bị các máy móc của các hộ, doanh nghiệp, HTX sản xuất; - Tỷ lệ hộ sản xuất sử dụng (thuê mượn) các loại dịch vụ cơ giới hóa; - Mức thu phí các loại dịch vụ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. - Những khó khăn vướng mắc và kiến nghị của đơn vị điều tra.</p>	3 năm
9	Điều tra về thực trạng hoạt động của các loại hình tổ chức sản xuất trong nông	- Báo cáo một số chỉ tiêu thống kê ngành; - Phục vụ	Danh nghiệp, trang trại, HTX, tổ hợp tác	- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố - Doanh	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.	<p>1. Thu thập thông tin thứ cấp về các loại hình tổ chức sản xuất: Số lượng, quy mô lao động và lĩnh vực hoạt động chính của các loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn...</p>	3 năm

Số TT	Tên chương trình điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
	ng nghiệp và nông thôn	công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ		ng nghiệp; - Trang trại, HTX và Tô hợp tác,		<p>2. Điều tra mẫu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô, cơ cấu, điều kiện hoạt động và kết quả sản xuất, kinh doanh; - Hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chính sách (vốn, kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại,...) - Tình hình áp dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh <ul style="list-style-type: none"> + Tình trạng thiết bị máy móc (thủ công/thô sơ, hiện đại...); + Ứng dụng công nghệ thông tin (có kết nối internet, có website, thương mại điện tử...);... - Các thông tin khác (khó khăn vướng mắc, nhu cầu hỗ trợ từ phía Nhà nước, đề xuất, kiến nghị của các đối tượng điều tra). 	
10	Điều tra về làng nghề	- Báo cáo một số chỉ tiêu thống kê ngành; - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ	Làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề	- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố - Các doanh nghiệp, hộ SX SP làng nghề	Thu thập số liệu toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.	<p>1. Thu thập thông tin thứ cấp về làng nghề:</p> <p>Danh mục ngành nghề NT trên địa bàn, trong đó: Làng nghề truyền thống, ngành nghề mới; Số lượng làng nghề (số lượng được công nhận, số lượng đảm bảo vệ sinh môi trường), số lượng cơ sở/doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn; Số lượng lao động (số lượng nghề nhân, lao động có tay nghề...).</p> <p>2. Điều tra mẫu:</p> <p>a) <i>Tình hình phát triển làng nghề:</i> Địa điểm hoạt động; Trang bị kỹ thuật; Thời gian hoạt động trong năm (cả năm/thời vụ); Số lượng doanh nghiệp/cơ sở và hộ tham gia ngành nghề; Số lao động tham gia; Số lượng nghề nhân, chuyên gia có tay nghề cao; Nguồn cung cấp nguyên liệu chính; Tình trạng xử lý chất thải bảo vệ môi trường;</p>	3 năm

Handwritten signature

Số TT	Tên chương trình điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra	Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra
						<p>b) <i>Tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Các ngành nghề đang sản xuất kinh doanh; Tình trạng tài chính (tài sản, nguồn vốn); Tình trạng trang bị kỹ thuật và công nghệ (cơ khí, thủ công); Kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu, lỗ/lãi), nộp ngân sách; Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh - Địa bàn tiêu thụ sản phẩm (tại chỗ, địa bàn khác, xuất khẩu); giá trị sản xuất, lợi nhuận, nộp ngân sách hàng năm; c) <i>Những khó khăn vướng mắc</i> (đất đai, vốn, kỹ thuật công nghệ, quảng bá tiếp thị...) và kiến nghị của các đối tượng điều tra. 	

Đinh